

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2019

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 01 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A	NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY				
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2014 /BXD	68.000	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TPHCM ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	QCVN16:2014 /BXD	1.263.636	0,00
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.081.818	0,00
5	Vicem Hà Tiên xây tô	Tấn		1.254.545	0,00
1.4	Công ty CP TMXD Lê Nguyễn (Đc: số 27 ngõ 252, phố Chợ Khâm Thiên, P. Trung Phụng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. ĐT: 038513158 - Fax: 038513158)				
	Xi măng Vicem Hà Tiên				
6	XM Vicem Hà Tiên PCB40 -Rời	tấn		1.570.000	0,00
7	XM Vicem Hà Tiên PCB40 -Bao	tấn		1.590.000	0,00
	Xi măng Xuân Thanh				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
8	XM Xuân Thành PCB40 - Rời	tấn		1.530.000	0,00
9	XM Xuân Thành PCB40 - Bao	tấn		1.550.000	0,00
	Xi măng Nghi Sơn				
10	XM Nghi Sơn PCB40 - Rời	tấn		1.620.000	0,00
11	XM Nghi Sơn PCB40 - Bao	tấn		1.650.000	0,00
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Cty TNHH MTV xây lắp An Giang (316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609 - 0968 03 03 79). Giá bán tại nơi sản xuất				
12	Gạch men ACERA 40x40cm loại A	thùng	QCVN16:2014 /BXD	89.091	0,00
13	Gạch men ACERA 40x40cm men matt loại A	thùng		91.818	0,00
14	Gạch men ACERA 25x40cm in lụa loại A	thùng	nt	90.909	0,00
15	Gạch men ACERA 25x40cm màu đặc biệt loại A	thùng	nt	95.455	0,00
16	Gạch men ACERA 25x40cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	92.727	0,00
17	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh loại A	thùng	nt	97.273	0,00
18	Gạch men ACERA 30x45cm in kỹ thuật số - mài cạnh đặc biệt loại A	thùng	nt	99.091	0,00
2.2	Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 02923. 831 091) Giá bán đến công trình trong khu vực TP Cần Thơ				
	Gạch men các loại (Loại I)		QCVN16:2014 /BXD		
19	Gạch KT 25x25(cm)	m ²		124.813	0,00
20	Gạch KT 25x40 (cm)	m ²		124.813	0,00
	Gạch Thạch anh (Loại I)				
21	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
22	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu đậm)	m ²	nt	176.150	0,00
23	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
24	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	165.455	0,00
25	Gạch granite nhân tạo KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	149.412	0,00
26	Gạch granite nhân tạo KT 60x30cm	m ²	nt	242.460	0,00
27	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Atrium, Park Way, Carrara, Mulbeda)	m ²	nt	242.460	0,00
28	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
29	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
30	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm	m ²	nt	231.765	0,00
31	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Atrium, Park Way)	m ²	nt	242.460	0,00
32	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
33	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
34	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu nhạt)	m ²	nt	188.984	0,00
35	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu đậm)	m ²	nt	269.198	0,00
36	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu nhạt)	m ²	nt	285.241	0,00
37	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu đậm)	m ²	nt	306.631	0,00
38	Gạch bóng kiếng KT 100x100 cm	m ²	nt	434.974	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG				
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
39	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00
40	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
41	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00
42	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
43	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00
44	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
45	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		120.000	0.00
46	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		165.000	0.00
47	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		250.000	0.00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
48	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		220.000	0.00
49	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		250.000	0.00
3.5	Công ty TNHH MTV Ngọc Phương Nam (Đ/c: 45A3, KDC Hưng Phú 1, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ. ĐT: 0939.006.022 - Fax: 02926.258.574)				
50	Cát xây, tô	m ³		385.000	0,00
51	Cát Modul>1.1	m ³		395.000	0,00
52	Cát Modul 1.3 -1.6	m ³		485.000	0,00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đ/c: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
53	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2014 /BXD	1.091	0,00
54	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
55	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
56	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
57	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
58	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
59	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
60	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
61	MyKolor ILKA Finish	1 Lit		120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
		1 Lit		150.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
62	MyKolor CLASSIC Finish	5 Lit	QCVN16:2014/BXD	650.000	0,00	
		18 Lit		2.250.000	0,00	
		1 Lit		195.000	0,00	
63	MyKolor SEMIGLOSS finish	5 Lit		790.000	0,00	
		18 Lit		3.300.000	0,00	
5.2	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC (Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
64	KENNY NICE (Sơn kính tế)	3,8 lít	QCVN16:2014/BXD	170.000	0,00	
		18 lít		641.818	0,00	
65	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít		286.364	0,00	
		18 lít		827.273	0,00	
66	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít		385.455	0,00	
		18 lít		1.183.636	0,00	
		1 lít		109.091	0,00	
67	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	5 lít		401.818	0,00	
		18 lít		1.221.818	0,00	
		1 lít		158.182	0,00	
68	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa)- màu thường	5 lít		732.727	0,00	
		18 lít		2.332.727	0,00	
		1 lít		186.364	0,00	
69	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít		901.818	0,00	
		18 lít		3.050.000	0,00	
SƠN NGOẠI THẤT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
70	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2014/BXD	215.000	0,00	
		5 lít		985.000	0,00	
		18 lít		3.550.000	0,00	
71	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00	
		5 lít		1.250.000	0,00	
		18 lít		4.700.000	0,00	
72	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00	
5.2	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC (Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
73	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	132.727	0,00	
		5 lít		506.364	0,00	
		18 lít		1.675.455	0,00	
74	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	1 lít		171.818	0,00	
		5 lít		816.364	0,00	
		18 lít		2.780.000	0,00	
75	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	1 lít		206.364	0,00	
		5 lít		948.182	0,00	
		18 lít		3.217.273	0,00	
76	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm)-màu thường	1 lít		220.000	0,00	
		5 lít		1.061.818	0,00	
		18 lít		3.685.455	0,00	
77	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít		296.364	0,00	
		5 lít		1.386.364	0,00	
BỘT TRÉT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
78	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2014/BXD	330.000	0,00
79	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
80	Bột trét nội thất KENNY NICE	kg	QCVN16:2014/BXD	4.109	0,00
81	Bột trét nội thất KENNY INT	kg		6.036	0,00
82	Bột trét nội thất KENNY LIGHT	kg		6.509	0,00
83	Bột trét nội thất KENNY DELUXE	kg		6.691	0,00
84	Bột trét nội thất KENNY SATIN	kg		6.873	0,00
85	Bột trét ngoại thất KENNY NICE	kg		4.582	0,00
86	Bột trét ngoại thất KENNY EXT	kg		7.345	0,00
87	Bột trét ngoại thất KENNY EXTRA	kg		7.709	0,00
88	Bột trét ngoại thất KENNY MAXSHIELD	kg		7.891	0,00
89	Bột trét ngoại thất KENNY SHIELD	kg		8.109	0,00
90	Bột trét ngoại thất KENNY PRO	kg	9.818	0,00	
	SƠN DẦU				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
91	Sơn dầu trang trí trắng bóng KENNY	lít	QCVN16:2014/BXD	135.455	0,00
92	Sơn dầu trang trí màu bóng KENNY	lít		123.636	0,00
93	Sơn dầu trang trí trắng mờ KENNY	lít		136.364	0,00
94	Sơn dầu trang trí đen mờ KENNY	lít		131.818	0,00
95	Sơn dầu chống rỉ đỏ KENNY	lít		89.091	0,00
96	Sơn dầu chống rỉ xám KENNY	lít		91.818	0,00
97	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ KENNY	lít		138.182	0,00
98	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu xám KENNY	lít		147.273	0,00
99	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng KENNY	lít		168.182	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM Đt: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
100	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	QCVN16:2014/BXD	375.455	0,00
		18 lít		1.221.818	0,00
101	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít		518.182	5,17
		18 lít		1.556.364	5,03
102	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	1 lít		128.000	15,41
		5 lít		664.000	15,57
		18 lít		2.187.000	15,49
103	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít		826.000	13,29
		18 lít		2.715.000	13,34
104	KENNY RAINKOTE (Sơn chống thấm màu đen cao cấp)	3,8 lít		200.000	10,00
		18 lít		870.000	10,00
105	KENNY LATEX-K11A (Chống thấm đa năng cao cấp)	1 lít		128.182	0,00
		3,8 lít		480.000	0,00
		18 lít		2.332.727	0,00
106	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm nhà vệ sinh, bồn rửa (tô)	18 lít		1.524.545	0,00
		3,8 lít		344.545	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	phần xi măng, vữa vữa	1 lít		96.364	0,00
5.2	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
107	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2014/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
108	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CỐ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Công ty TNHH MTV Tâm Tâm Châu (Đc: ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang). Đơn giá bán buôn giao tại trung tâm quận - huyện TP Cần Thơ				
109	Đá 1x2 sàng ly tâm	m ³		530.000	0,00
110	Đá 2x4 sàng ly tâm	m ³		505.000	0,00
111	Đá 4x6 sàng ly tâm	m ³		430.000	0,00
112	Đá 0,5x1 sàng ly tâm	m ³		435.000	0,00
113	Đá 1x4 sàng ly tâm	m ³		495.000	0,00
114	Cấp phối đá dăm Dmax=37.5mm	m ³		415.000	0,00
115	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm	m ³		435.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm tiền sạt) (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
116	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		237.000	0,00
117	Đá 2x4	m ³		232.000	0,00
118	Đá 4x6 xay	m ³		182.000	0,00
119	Đá 5x7 xay	m ³		173.000	0,00
120	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 37.5)	m ³		148.000	0,00
121	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	m ³		156.000	0,00
122	Bụi (mì bụi)	m ³		92.055	0,00
123	Đá mi (mì sàng)	m ³		152.000	0,00
124	Đá hộc (20x30)	m ³		184.000	0,00
125	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	m ³		62.000	0,00
1.3	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm tiền sạt) (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2018 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
126	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		235.000	0,00
127	Đá 1x2 (An Phước + máy 1 Cô Tô)	m ³		230.000	0,00
128	Đá 2x4 xay	m ³		230.000	0,00
129	Đá 4x6 xay	m ³		180.000	0,00
130	Đá 5x7 xay	m ³		173.000	0,00
131	Đá 9x15 xay	m ³		167.000	0,00
132	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 37.5)	m ³		131.000	0,00
133	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	m ³		139.000	0,00
134	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối	m ³		115.000	0,00
135	Đá 2x3 dơ	m ³		86.000	0,00
136	Bụi (mì bụi) (0-10mm)	m ³		92.055	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
137	Bụi sàng (0-5mm)	m ³		110.000	0,00
138	Đá mi (mì sàng) (5-10mm)	m ³		150.000	0,00
139	Đá hộc (20x30)	m ³		200.000	0,00
140	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	m ³		60.000	0,00
1.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2018 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
	Đá 1 x 2				
141	Tân Cang	m ³		452.000	0.00
142	Tân Cang BT	m ³		467.000	0.00
143	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		403.000	0.00
144	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		388.000	0.00
145	Bình Dương	m ³		357.000	0.00
	Đá 4 x 6				
146	Tân Cang	m ³		405.000	0.00
147	Bình Dương	m ³		317.000	0.00
148	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		335.000	0.00
	Đá 0 x 4				
149	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		305.000	0.00
150	Bình Dương	m ³		282.000	0.00
	Đá mi sàn				
151	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		325.000	0.00
	Đá mi bụi				
152	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		280.000	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc I, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy				
153	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	14.200	0,00
154	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	14.150	0,00
155	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	14.100	0,00
156	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		13.950	0,00
157	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		13.950	0,00
158	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		13.950	0,00
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn)				
159	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	15.210.000	0,00
160	Thép cuộn Φ6.4 CB300T/CB240T/SWRM12/CT4	tấn	nt	15.190.000	0,00
161	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12/CT6	tấn	nt	15.140.000	0,00
162	Thép cuộn Φ10CB300T/CB240T/SWRM12/CT8	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	15.290.000	0,00
163	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		14.990.000	0,00
164	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		15.170.000	0,00
165	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	15.470.000	0,00
166	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	14.790.000	0,00
167	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.970.000	0,00
168	Thép thanh vằn Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.270.000	0,00
169	Thép thanh vằn Φ35; Φ36; Φ38 CB400-V/SD390	tấn	nt	15.170.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
170	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.470.000	0,00
171	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390	tấn	nt	15.270.000	0,00
172	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	15.570.000	0,00
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
173	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
174	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
175	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
176	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
177	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.300	0,00
178	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
179	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	19.100	0,00
180	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.400	0,00
181	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	0,00
182	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	0,00
183	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
184	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	24.600	0,00
185	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	19.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
186	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
187	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
188	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
189	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
190	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
191	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
192	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
193	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
194	Thép cây vằn Φ10 mm CB400V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.400	0,00
195	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB400V	kg	nt	15.250	0,00
196	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB400V	kg	nt	15.550	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
197	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	nt	15.600	0,00
198	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
199	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
194	Thép cây vằn Φ10 mm Grade60	kg	ASTM A615/A615M-09b	15.600	0,00
195	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 Grade60	kg		15.450	0,00
196	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 Grade60	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
197	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.090.909	0,00
3.2	Công ty CPXD Giao thông Vạn Phát (18A đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. HCM. Điện thoại: 0835.111 054 - Fax: 0835.111 053)				
198	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.760.000	0,00
199	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn		1.790.000	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
200	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
201	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
202	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
203	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
204	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
205	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
206	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
207	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
208	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
209	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
210	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
211	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
212	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
213	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
214	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
215	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
216	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
217	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
218	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
219	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
220	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
221	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
222	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
223	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
224	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
225	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
226	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
227	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
228	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
229	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
230	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
231	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
232	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
233	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
234	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
Ống luồn dây điện					
235	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
236	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
237	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
238	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
239	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
240	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
241	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
242	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
Dây nhôm, lõi thép các loại					
243	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
244	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
245	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
246	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722- 2:2009/IEC 60598-2- 3:2002	4.200.000	0,00
247	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
248	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
249	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
250	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
251	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.000.000	0,00
252	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
253	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
254	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
255	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
256	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
257	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
258	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	20.100.000	0,00
259	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	28.340.000	0,00
260	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	Bộ	nt	7.600.000	0,00
261	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	Bộ	nt	9.750.000	0,00
262	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	Bộ	nt	11.250.000	0,00
263	Đèn pha Led Nikkon S2180 180W 3000K/5000K	Bộ	nt	13.350.000	0,00
264	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5000K	Bộ	nt	43.350.000	0,00
265	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	675.000	0,00
266	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	900.000	0,00
267	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	675.000	0,00
268	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	900.000	0,00
269	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
270	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
271	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
272	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
273	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
274	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
275	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
276	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
277	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
278	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
279	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
280	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
281	Xăng RON 95 IV	lít		18.970	0,00
282	Xăng RON 95 III,II	lít		18.810	0,00
VI	TẮM LỢP CÁC LOẠI				
6.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
283	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
284	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
285	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
286	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
287	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
288	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
289	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
290	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
291	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
292	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
293	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
294	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
295	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét	91.818	0,00	
296	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét	98.182	0,00	
297	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét	108.182	0,00	
Thép dây xà gồ C mạ Kẽm					
298	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
299	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
300	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
301	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
Tôn quy cách					
302	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
303	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
304	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỎ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
Thép hộp mạ kẽm					
305	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	
306	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	
307	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	
308	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	
309	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	
310	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	
311	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	
312	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	
312	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	
313	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	
314	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	
315	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	
316	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	
317	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	
318	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	
319	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	
319	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	
320	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	
321	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	
322	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
323	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	
324	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	
325	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	
326	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	
326	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	
327	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	
328	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	
329	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	
330	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	
331	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	
332	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	
333	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	
333	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	
334	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	
335	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	
336	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	
337	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	
338	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	
339	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	
339	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	
340	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	
341	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	
342	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây	150.000		
343	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây	183.636		
344	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây	212.727		
345	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây	313.636		
346	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây	400.000		
Ống thép nhúng kẽm					
347	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	108.182	
348	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	
349	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	
350	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	
351	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	
352	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	
353	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	
354	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	
355	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	
356	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	
357	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	
358	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	
359	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	
360	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	
361	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	
362	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	
363	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	
364	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	
365	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	
366	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	
367	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	
368	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	
369	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	
370	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	
371	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	
372	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
373	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	
374	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	
375	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	
376	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	
Ống thép đen					
377	Ống Thép Đen Φ 21.2 X 1.55	Cây		75.455	
378	Ống Thép Đen Φ 21.2 X 1.85	Cây		87.273	
379	Ống Thép Đen Φ 21.2 X 2.2	Cây		100.000	
380	Ống Thép Đen Φ 26.65 X 1.85	Cây		110.000	
381	Ống Thép Đen Φ 26.65 X 2	Cây		116.364	
382	Ống Thép Đen Φ 26.65 X 2.5	Cây		141.818	
383	Ống Thép Đen Φ 33.5 X 2	Cây		147.273	
384	Ống Thép Đen Φ 33.5 X 2.5	Cây		180.000	
385	Ống Thép Đen Φ 33.5 X 3.01	Cây		218.182	
386	Ống Thép Đen Φ 42.2 X 2	Cây		186.364	
387	Ống Thép Đen Φ 42.2 X 2.5	Cây		229.091	
388	Ống Thép Đen Φ 42.2 X 3.1	Cây		254.545	
389	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	
390	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	
391	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	
392	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	
393	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	
394	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	
395	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	
396	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	
397	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	
398	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	
399	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	
400	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	
401	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	
402	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	
403	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	
404	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	
405	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	
VII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
7.1	Công ty CP SX TM Liên Phát (5/ Đường Duy An, T.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. DT: 84639970979 - Fax: 38447210)				
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt				
406	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
407	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
408	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
409	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
410	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
411	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
412	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
413	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
414	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
415	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
416	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
417	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
418	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
419	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
VIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
8.1	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
420	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m	BS 3505:1968	4.550	0,00
421	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
422	nong tròn: 21 mmx1.6xinmmx4m	m		6.180	0,00
423	Nong tròn: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
424	Nong tròn: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
425	Nong tròn: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
426	Nong tròn: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
427	Nong tròn: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
428	nong tròn: 34 mmx1.8xinmmx4m	m		11.180	0,00
429	Nong tròn: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
430	Nong tròn: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
431	Nong tròn: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
432	Nong tròn: 49 mmx1.8xinmmx4m	m		16.180	0,00
433	nong tròn: 49 mmx2.0xinmmx4m	m		17.820	0,00
434	Nong tròn: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
435	Nong tròn: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
436	Nong tròn: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
437	Nong tròn: 90 mmx2.6xinmmx4m	m		43.450	0,00
438	Nong tròn: 90 mmx2.9xinmmx4m	m		48.770	0,00
439	Nong tròn: 114 mmx2.6xinmmx4m	m		56.450	0,00
440	Nong tròn: 114 mmx3.2xinmmx4m	m		68.770	0,00
441	Nong tròn: 140 mmx3.5xinmmx4m	m		95.140	0,00
442	Nong tròn: 140 mmx4.0xinmmx4m	m		110.820	0,00
443	Nong tròn: 140 mmx4.3xinmmx4m	m		118.910	0,00
444	Nong tròn: 168 mmx4.3xinmmx4m	m		135.820	0,00
445	Nong tròn: 168 mmx4.5xinmmx4m	m		149.360	0,00
446	Nong tròn: 168 mmx5.0xinmmx4m	m		166.360	0,00
447	Nong tròn: 200 mmx5.0xinmmx4m	m		198.910	0,00
448	Nong tròn: 200 mmx5.9xinmmx4m	m		234.180	0,00
449	Nong tròn: 200 mmx6.2xinmmx4m	m		245.180	0,00
450	Nong tròn: 250 mmx6.2xinmmx4m	m		310.000	0,00
451	Nong tròn: 250 mmx6.5xinmmx4m	m		322.820	0,00
452	Nong tròn: 250 mmx7.3xinmmx4m	m		363.640	0,00
453	Nong tròn: 315 mmx6.2xinmmx4m	m		391.000	0,00
454	Nong tròn: 315 mmx7.7xinmmx4m	m		467.270	0,00
455	Nong tròn: 315 mmx8.0xinmmx4m	m		501.640	0,00
456	Nong tròn: 315 mmx9.2xinmmx4m	m		575.360	0,00
457	Nong tròn: 315 mmx12.1xinmmx4m	m		745.360	0,00
458	Nong tròn: 400 mmx9.8xinmmx4m	m		777.450	0,00
459	Nong tròn: 400 mmx11.7xinmmx4m	m		924.090	0,00
460	Nong tròn: 400 mmx12.3xinmmx4m	m		973.820	0,00
461	Nong tròn: 400 mmx15.3xinmmx4m	m		1.202.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
462	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
463	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
464	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
465	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
466	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
467	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
468	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
469	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
470	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
471	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
472	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
473	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
474	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
475	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
476	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
477	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
478	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
479	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
480	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
481	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
482	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
483	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
484	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
485	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
486	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
487	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
488	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
489	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
490	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
491	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
492	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen				
493	100x6.7			150.360	0,00
494	150x9.2			334.000	0,00
495	150x9.7			317.550	0,00
496	200x9.7			405.820	0,00
497	200x11.4			474.550	0,00
498	280x10.7			556.180	0,00
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
499	34x1.4			8.090	0,00
500	34x1.8			10.270	0,00
501	34x2.0			11.360	0,00
502	42x1.4			10.270	0,00
503	42x1.8			13.000	0,00
504	42x2.1			15.000	0,00
505	49x1.8			15.000	0,00
506	49x2.0			16.640	0,00
506	60x1.8			19.000	0,00
507	60x2.0			21.000	0,00
508	60x2.5			26.000	0,00
509	60x2.8			29.000	0,00
510	63x2.0			22.000	0,00
511	63x2.5			27.270	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
512	63x3.0			32.450	0,00
513	90x2.6			40.820	0,00
514	90x2.9			45.360	0,00
515	90x3.8			58.730	0,00
516	110x3.2			62.180	0,00
517	110x5.0			96.550	0,00
518	114x2.6			52.820	0,00
519	114x3.2			64.640	0,00
520	114x5.0			99.360	0,00
521	140x3.5			87.000	0,00
521	140x4.0			99.090	0,00
522	140x4.3			106.360	0,00
523	168x3.5			106.090	0,00
524	168x4.3			129.640	0,00
525	168x7.0			207.550	0,00
526	200x5.0			181.180	0,00
527	200x6.2			223.270	0,00
528	250x7.3			332.360	0,00
529	250x11.9			531.550	0,00
530	280x6.9			357.450	0,00
531	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
532	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		N 61386-22:2004+A11:	5.600	0,00
533	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
534	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
535	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
535	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
536	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
537	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
538	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
539	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
540	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
541	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
542	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
543	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
544	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
545	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
546	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
547	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
548	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
549	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
550	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
550	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
551	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
552	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
553	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	0,00
554	Ống luồn dây điện tự dân hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	0,00
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
555	CO 90°				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
556	Co 21 dày			2.100	0,00
557	Co 27 mỏng			1.800	0,00
558	Co 27 dày			3.400	0,00
559	Co 34 mỏng			2.800	0,00
560	Co 34 dày			4.800	0,00
561	Co 42 mỏng			3.600	0,00
562	Co 42 dày			7.300	0,00
563	Co 49 mỏng			3.700	0,00
564	Co 49 dày			11.400	0,00
564	Co 60 mỏng			6.800	0,00
565	Co 60 dày			18.200	0,00
566	Co 76 mỏng			12.400	0,00
567	Co 76 dày			35.000	0,00
568	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
569	Co 90 dày BS			45.400	0,00
570	Co 110 dày			73.400	0,00
571	Co 114 mỏng			39.400	0,00
572	Co 114 dày			104.800	0,00
573	Co 140 dày BS			138.000	0,00
574	Co 160 dày			270.100	0,00
575	Co 168 mỏng			109.300	0,00
576	Co 168 dày			341.500	0,00
577	Co 200 dày			320.000	0,00
578	Co 220 dày			584.500	0,00
	<u>CO GIẢM</u>				
579	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
580	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
581	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
582	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
583	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
584	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
585	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
586	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
587	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
588	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
589	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
590	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
591	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
592	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
593	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
594	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
594	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
595	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
596	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
597	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
598	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
599	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
600	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
601	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
602	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
603	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
604	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
605	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	<u>CO REN TRONG</u>				
606	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
607	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
607	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
608	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
609	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
610	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
611	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
612	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
613	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
614	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
615	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
616	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
617	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
618	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LỜI</u>				
619	Lời 21 dày			1.900	0,00
620	Lời 27 mỏng			1.700	0,00
621	Lời 27 dày			2.800	0,00
622	Lời 34 mỏng			2.100	0,00
623	Lời 34 dày			4.500	0,00
624	Lời 42 mỏng			2.300	0,00
625	Lời 42 dày			6.300	0,00
626	Lời 49 mỏng			3.000	0,00
627	Lời 49 dày			9.600	0,00
628	Lời 60 mỏng			4.900	0,00
629	Lời 60 dày			14.800	0,00
630	Lời 76 dày			29.900	0,00
631	Lời 90 mỏng BS			13.600	0,00
632	Lời 90 dày BS			33.900	0,00
633	Lời 110 dày			57.500	0,00
634	Lời 114 mỏng			31.100	0,00
635	Lời 114 dày			70.800	0,00
635	Lời 140 dày BS			117.100	0,00
636	Lời 160 mỏng			95.700	0,00
637	Lời 160 dày			131.000	0,00
638	Lời 168 mỏng			94.600	0,00
639	Lời 168 dày			280.800	0,00
640	Lời 200 dày			241.000	0,00
641	Lời 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỎI</u>				
642	Nỏi 21 dày			1.600	0,00
643	Nỏi 27 mỏng			1.400	0,00
644	Nỏi 27 dày			2.200	0,00
645	Nỏi 34 mỏng			1.600	0,00
646	Nỏi 34 dày			3.700	0,00
647	Nỏi 42 dày			5.100	0,00
648	Nỏi 49 dày			7.900	0,00
649	Nỏi 60 mỏng			3.400	0,00
649	Nỏi 60 dày			12.200	0,00
650	Nỏi 76 dày			24.200	0,00
651	Nỏi 90 mỏng BS			8.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
652	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
653	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
654	Nối 114 dày			52.800	0,00
655	Nối 168 dày			203.500	0,00
656	Nối 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỐI GIẢM</u>				
657	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
658	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
659	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
660	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
661	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
662	Nối giảm 34/27 dày			3.000	0,00
663	Nối giảm 42/21 dày			3.800	0,00
663	Nối giảm 42/27 dày			4.000	0,00
664	Nối giảm 42/34 dày			4.600	0,00
665	Nối giảm 49/21 dày			5.400	0,00
666	Nối giảm 49/27 dày			5.700	0,00
667	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
668	Nối giảm 49/34 dày			6.300	0,00
669	Nối giảm 49/42 dày			6.700	0,00
670	Nối giảm 60/21 dày			8.100	0,00
671	Nối giảm 60/27 dày			8.500	0,00
672	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
673	Nối giảm 60/34 dày			9.300	0,00
674	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
675	Nối giảm 60/42 dày			9.800	0,00
676	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
677	Nối giảm 60/49 dày			10.100	0,00
678	Nối giảm 76/60 dày			20.900	0,00
678	Nối giảm 90/34 dày			20.000	0,00
679	Nối giảm 90/42 dày			20.000	0,00
680	Nối giảm 90/49 dày			20.100	0,00
681	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
682	Nối giảm 90/60 dày			20.500	0,00
683	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
684	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
685	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
686	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
687	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
688	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
689	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
690	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
691	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
692	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
693	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
693	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
694	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
695	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
696	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
697	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
698	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
699	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
700	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
701	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
702	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
703	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
704	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
705	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
706	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
707	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
707	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
708	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
709	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
710	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
711	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
712	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
713	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
714	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
715	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
716	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
717	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
718	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
719	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
720	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
721	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
722	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
723	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
724	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>				
725	Nối ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
726	Nối ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
727	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
728	Tê 21 dày			2.800	0,00
729	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
730	Tê 27 dày			4.600	0,00
731	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
732	Tê 34 dày			7.400	0,00
733	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
734	Tê 42 dày			9.800	0,00
734	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
735	Tê 49 dày			14.500	0,00
736	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
737	Tê 60 dày			24.900	0,00
738	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
739	Tê 76 dày			47.000	0,00
740	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
741	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
742	Tê 110 dày			103.600	0,00
743	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
744	Tê 114 dày			127.900	0,00
745	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
746	Tê 160 dày			375.000	0,00
747	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
748	Tê 168 dày			459.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
749	Tê 200 dày			408.400	0,00
749	Tê 220 dày			777.900	0,00
	TÊ CONG				
750	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
751	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
752	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
753	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
754	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	TÊ GIẢM				
755	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
756	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
757	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
758	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
759	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
760	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
761	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
762	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
762	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
763	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
764	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
765	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
766	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
767	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
768	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
769	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
770	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
771	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
772	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
773	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
774	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
775	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
776	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
777	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
777	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
778	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
779	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
780	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
781	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
782	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
783	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
784	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
785	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
786	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
787	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
788	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
789	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
790	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
791	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	TÊ CONG GIẢM				
792	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
793	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
794	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
795	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
796	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
797	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
798	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
799	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
800	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
801	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
802	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
803	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
804	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
805	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
806	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
807	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
808	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
809	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
810	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
811	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
812	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
813	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
814	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
815	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
816	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
817	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
818	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
819	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
820	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
821	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
822	Y 34 dày			8.300	0,00
823	Y 42 dày			13.500	0,00
824	Y 49 dày			37.800	0,00
825	Y 60 mỏng			16.900	0,00
826	Y 60 dày			41.000	0,00
827	Y 76 dày			62.400	0,00
828	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
829	Y 90 dày BS			97.300	0,00
830	Y 110 dày			89.100	0,00
831	Y 114 mỏng			57.900	0,00
832	Y 114 dày			161.000	0,00
832	Y 140 dày BS			327.900	0,00
833	Y 160 dày			268.200	0,00
834	Y 168 dày			470.200	0,00
835	Y 200 dày			763.700	0,00
836	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
837	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
838	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
839	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
840	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
841	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
842	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
843	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
844	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
845	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
846	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
846	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
847	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
848	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
849	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
850	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
851	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
852	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
853	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
854	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
855	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
856	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
857	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				#DIV/0!
858	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
859	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
860	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
861	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
862	Van 21			13.700	0,00
863	Van 27			16.100	0,00
864	Van 34			27.300	0,00
865	Van 42			36.600	0,00
866	Van 49			53.600	0,00
867	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỬ THÔNG</u>				
868	Tử thông 90 BS			44.700	0,00
869	Tử thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
870	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÃ</u>				
871	Bít xã 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
872	25 gr			3.600	0,00
873	50 gr			6.300	0,00
874	200 gr			29.800	0,00
875	500 gr			54.100	0,00
876	1,000 gr			100.900	0,00
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>				
877	16x2.0			6.100	0,00
878	20x2.0			8.100	0,00
879	20x2.3			9.400	0,00
880	20x3			10.400	0,00
881	25x2.0			10.200	0,00
882	25x2.3			12.000	0,00
883	25x3.0			14.900	0,00
884	32x2.0			13.600	0,00
885	32x2.4			16.800	0,00
886	32x3.0			19.600	0,00
887	32x3.6			23.000	0,00
887	40x2.0			17.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
888	40x2.4			20.800	0,00
889	40x3.0			25.200	0,00
890	40x3.7			30.300	0,00
891	40x4.5			35.900	0,00
892	50x2.0			21.300	0,00
893	50x2.4			26.700	0,00
894	50x3.0			32.100	0,00
895	50x3.7			38.600	0,00
896	50x4.6			46.800	0,00
897	50x5.6			55.600	0,00
898	63x2.5			33.800	0,00
899	63x3.0			41.700	0,00
900	63x3.8			51.200	0,00
901	63x4.7			61.500	0,00
902	63x5.8			74.200	0,00
902	63x7.1			88.700	0,00
903	75x2.9			46.000	0,00
904	75x3.6			59.200	0,00
905	75x4.5			71.400	0,00
906	75x5.6			87.200	0,00
907	75x6.8			103.500	0,00
908	75x8.4			124.700	0,00
909	90x3.5			66.900	0,00
910	90x4.3			83.300	0,00
911	90x5.4			102.800	0,00
912	90x6.7			124.700	0,00
913	90x8.2			149.900	0,00
914	90x10.1			179.800	0,00
915	110x4.2			100.100	0,00
916	110x5.3			125.000	0,00
917	110x6.6			152.800	0,00
917	110x8.1			184.800	0,00
918	110x10.0			222.400	0,00
919	110x12.3			268.400	0,00
920	125x4.8			129.200	0,00
921	125x6.0			159.800	0,00
922	125x7.4			194.900	0,00
923	125x9.2			238.100	0,00
924	125x11.4			288.400	0,00
925	125x14			338.200	0,00
926	140x5.4			162.800	0,00
927	140x6.7			200.000	0,00
928	140x8.3			244.700	0,00
929	140x10.3			298.200	0,00
930	140x12.7			359.400	0,00
931	140x15.7			435.500	0,00
932	160x6.2			214.000	0,00
932	160x7.7			262.200	0,00
933	160x9.5			319.400	0,00
934	160x11.8			389.200	0,00
935	160x14.6			471.800	0,00
936	160x17.9			567.600	0,00
937	180x6.9			267.100	0,00
938	180x8.6			329.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
939	180x10.7		ISO 4427: 2007	404.000	0,00
940	180x13.3			494.000	0,00
941	180x16.4			596.300	0,00
942	180x20.1			697.500	0,00
943	200x7.7			331.000	0,00
944	200x9.6			408.300	0,00
945	200x11.9			498.400	0,00
946	200x14.7			605.900	0,00
947	200x18.2			735.400	0,00
947	200x22.4			867.600	0,00
948	225x8.6			415.100	0,00
949	225x10.8			516.000	0,00
950	225x13.4			628.800	0,00
951	225x16.6			769.400	0,00
952	225x20.5			930.800	0,00
953	225x25.2			1.073.200	0,00
954	250x9.6			524.700	0,00
955	250x11.9			631.500	0,00
956	250x14.8			774.800	0,00
957	250x18.4			947.700	0,00
958	250x22.7			1.144.800	0,00
959	250x27.9			1.325.700	0,00
960	280x10.7			643.000	0,00
961	280x13.4			797.100	0,00
962	280x16.6			968.200	0,00
962	280x20.6			1.187.600	0,00
963	280x25.4			1.435.200	0,00
964	280x31.3			1.660.800	0,00
965	315x7.7			502.800	0,00
966	315x12.1			816.900	0,00
967	315x15			1.001.700	0,00
968	315x18.7			1.232.600	0,00
969	315x23.2			1.505.100	0,00
970	315x28.6			1.816.700	0,00
971	315x35.2			2.112.800	0,00
972	315x8.7			639.700	0,00
973	355x13.6			1.035.000	0,00
974	355x16.9			1.271.800	0,00
975	355x21.1			1.568.600	0,00
976	355x26.1			1.908.000	0,00
977	355x32.2			2.306.100	0,00
977	355x39.7			2.682.000	0,00
978	400x9.8			810.800	0,00
979	400x15.3			1.313.600	0,00
980	400x19.1			1.621.700	0,00
981	400x23.7			1.982.600	0,00
982	400x29.4			2.419.800	0,00
983	400x36.3			2.927.900	0,00
984	400x44.7			3.412.000	0,00
985	450x11			1.022.000	0,00
986	450x17.2			1.661.300	0,00
987	450x21.5			2.050.800	0,00
988	450x26.7			2.511.900	0,00
989	450x33.1			3.065.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
990	450x40.9			3.707.700	0,00
991	450x50.3			4.311.000	0,00
992	500x12.3			1.363.400	0,00
992	500x19.1			2.119.600	0,00
993	500x23.9			2.617.600	0,00
994	500x29.7			3.210.600	0,00
995	500x36.8			3.912.600	0,00
996	500x45.4			4.732.600	0,00
997	500x55.8			5.322.600	0,00
998	560x13.7			1.704.200	0,00
999	560x21.4			2.815.800	0,00
1000	560x26.7			3.478.500	0,00
1001	560x33.2			4.270.500	0,00
1002	560x41.2			5.212.100	0,00
1003	560x50.8			6.295.100	0,00
1004	630x15.4			2.151.600	0,00
1005	630x19.3			2.716.600	0,00
1006	630x24.1			3.562.500	0,00
1007	630x30.0			4.394.200	0,00
1007	630x37.4			5.408.900	0,00
1008	630x46.3			6.587.900	0,00
1009	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1010	20x1.9			17.300	0,00
1011	20x2.3			21.300	0,00
1012	20x2.8			23.700	0,00
1013	20x3.4			26.300	0,00
1014	20x4.1			29.100	0,00
1015	25x2.3			27.000	0,00
1016	25x2.8			38.000	0,00
1017	25x3.5			43.700	0,00
1018	25x4.2			46.100	0,00
1019	25x5.1			48.200	0,00
1020	32x2.9			49.200	0,00
1021	32x3.6			51.000	0,00
1021	32x4.4			59.100	0,00
1022	32x5.4			67.900	0,00
1023	32x6.5			74.600	0,00
1024	40x3.7			66.000	0,00
1025	40x4.5			77.000	0,00
1026	40x5.5			80.000	0,00
1027	40x6.7			105.000	0,00
1028	40x8.1			114.000	0,00
1029	50x4.6			96.700	0,00
1030	50x5.6			123.000	0,00
1031	50x6.9			127.300	0,00
1032	50x8.3			163.200	0,00
1033	50x10.1			181.900	0,00
1034	63x5.8			153.700	0,00
1035	63x7.1			193.000	0,00
1036	63x8.6			200.000	0,00
1036	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078	257.300	0,00
1037	63x12.7			286.400	0,00
1038	75x6.8			213.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1039	75x8.4			221.180	0,00
1040	75x10.3			272.800	0,00
1041	75x12.5			356.400	0,00
1042	75x15.1			404.600	0,00
1043	90x8.2			311.900	0,00
1044	90x10.1			317.270	0,00
1045	90x12.3			381.900	0,00
1046	90x15			532.800	0,00
1047	90x18.1			581.900	0,00
1048	110x10			499.100	0,00
1049	110x12.3			542.000	0,00
1050	110x15.1			581.900	0,00
1051	110x18.3			750.000	0,00
1051	110x22.1			863.700	0,00
1052	125x11.4			618.200	0,00
1053	125x17.1			754.600	0,00
1054	125x20.8			1.009.100	0,00
1055	125x25.1			1.159.100	0,00
1056	140x12.7			762.800	0,00
1057	140x19.2			918.200	0,00
1058	140x23.3			1.281.900	0,00
1059	140x28.1			1.527.300	0,00
1060	160x14.6			1.041.000	0,00
1061	160x21.9			1.272.800	0,00
1062	160x26.6			1.704.600	0,00
1063	160x32.1			1.978.200	
Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)					
1064	20x2.3			25.550	0,00
1065	20x2.8			28.360	0,00
1065	20x3.4			31.550	0,00
1066	25x2.8			45.450	0,00
1067	25x3.5			52.360	0,00
1068	25x4.2			55.270	0,00
1069	32x2.9			59.000	0,00
1070	32x4.4			70.910	0,00
1071	32x5.4			81.360	0,00
1072	40x3.7		8077 : 2008/DIN 8077 :	79.090	0,00
1073	40x5.5			96.000	0,00
1074	40x6.7			126.000	0,00
1075	50x4.6			116.000	0,00
1076	50x6.9			152.730	0,00
1077	50x8.3			195.820	0,00
1078	63x5.8			184.360	0,00
1079	63x8.6			240.000	0,00
1080	63x10.5			308.730	0,00
IX	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
9.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/kg				
	Keo chà ron				
1081	Light Blue Crocodile xám-1330	kg		12.500	0,00
1082	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1083	Red Crocodile xám - 1020	kg	TVCN 7899-4:2008	19.200	0,00
1084	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1085	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1086	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1087	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1088	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
Keo chà ron					
1089	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	26.900	0,00
1090	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1091	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1092	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1093	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1094	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1095	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1096	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1097	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1098	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1099	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1100	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1101	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1102	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1103	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1104	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1105	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1106	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1107	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1108	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1109	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1110	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1111	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1112	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1113	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1114	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1115	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1116	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1117	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1118	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1119	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
1120	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1121	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1122	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1123	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1124	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1125	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1126	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1127	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1128	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1129	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1130	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1131	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1132	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1133	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1134	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1135	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1136	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1137	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1138	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1139	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1140	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1141	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1142	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1143	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1144	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1145	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1146	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1147	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg	787.500	0,00	
1148	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg	787.500	0,00	
1149	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg	787.500	0,00	
1150	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg	787.500	0,00	
1151	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg	787.500	0,00	
1152	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	787.500	0,00	
	Chống thấm				
1153	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1154	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1155	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1156	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1157	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1158	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1159	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1160	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1161	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1162	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

Công thức tính của cột [5] = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Phạm Minh Triết

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, P.KT&VLXD_{MT}.

**KIỂM TRA
TRƯỞNG P. KT&VLXD**



Lê Thanh Phú Giang

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân